BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-48
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch	
Ông Trần Tuấn Dũng	Phó chủ tịch	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên	Miễn nhiệm từ 19/06/2020
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Ủy viên	
Ông Lê Minh Tú	Ủy viên	
Ông Lê Hồng Khuê	Ủy viên	
Ông Lê Thành Thực	Ủy viên	
Ông Trần Quang Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm từ 19/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Hạnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 01/04/2020
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 01/04/2020
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 01/07/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên	Miễn nhiệm từ 19/06/2020
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thúy Nga	Thành viên	Miễn nhiệm từ 19/06/2020
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm từ 19/06/2020
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thành viên	Bổ nhiệm từ 19/06/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Số: 100321.025/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 10 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như Công ty đã trình bày tại thuyết minh số 10, "Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên" được triển khai từ năm 2007, việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Tổng chi phí đầu tư dự án tính đến thời điểm 31/12/2020 là 5.665,15 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay đã vốn hóa là 2.456,85 tỷ đồng. Hiện tại, Chính phủ và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý các sai phạm, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn để hoàn thành dự án. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được những tổn thất có thể có liên quan đến dự án nêu trên cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2.854,31 tỷ đồng, một số khoản nợ gốc và lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

2. Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của chúng tôi chỉ đưa ý kiến về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như đã trình bày tại các nội dung trên. Báo cáo kiểm toán này không đưa ý kiến về giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang trình bày tại mã số 242 trên Bảng cân đối kế toán riêng. Giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này được kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Lê Công Thắng**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1	Số: 4422-2019-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.419.512.825.849**	**2.583.401.822.701**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**124.414.634.267**	**91.583.635.614**
111	1. Tiền		124.414.634.267	91.583.635.614
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.018.675.380.864**	**1.030.133.925.396**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.150.914.407.693	1.182.959.950.507
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	27.643.403.032	27.562.026.784
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	86.497.500.539	78.011.333.062
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(246.379.930.400)	(258.399.384.957)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**1.230.890.656.864**	**1.308.927.799.737**
141	1. Hàng tồn kho		1.230.890.656.864	1.308.927.799.737
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**45.532.153.854**	**152.756.461.954**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	32.670.145.193	151.501.249.103
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.765.203.273	453.030.668
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	96.805.388	802.182.183
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.759.844.313.572**	**6.525.831.864.513**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**54.790.492.305**	**67.353.854.444**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	54.790.492.305	67.353.854.444
220	**II. Tài sản cố định**		**547.765.734.411**	**624.443.069.503**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	478.664.431.816	536.578.494.421
222	*- Nguyên giá*		*3.330.023.913.091*	*3.337.717.615.171*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.851.359.481.275)*	*(2.801.139.120.750)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	69.101.302.595	87.864.575.082
228	*- Nguyên giá*		*157.675.075.025*	*157.782.548.065*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(88.573.772.430)*	*(69.917.972.983)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**5.696.997.813.573**	**5.376.662.933.627**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.696.997.813.573	5.376.662.933.627
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**277.675.587.007**	**250.957.156.660**
251	1. Đầu tư vào công ty con		468.846.333.510	468.846.333.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		31.179.438.046	31.179.438.046
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31.612.891.603	31.612.891.603
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(253.963.076.152)	(280.681.506.499)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**182.614.686.276**	**206.414.850.279**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	182.614.686.276	206.414.850.279
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.179.357.139.421**	**9.109.233.687.214**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**7.300.128.231.031**	**7.220.201.189.548**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**5.273.817.840.994**	**5.088.046.437.722**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.132.798.859.009	1.100.016.379.207
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	10.265.246.407	25.744.106.772
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	92.169.657.825	191.365.986.504
314	4.	Phải trả người lao động		137.985.260.897	57.349.866.102
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.300.365.874.181	1.103.392.546.767
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		140.184.822	122.303.030
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	19	322.675.777.152	306.476.670.962
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.252.860.002.459	2.278.395.639.923
322	9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		24.556.978.242	25.182.938.455
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**2.026.310.390.037**	**2.132.154.751.826**
333	1.	Chi phí phải trả dài hạn	17	232.251.754.507	120.920.315.378
337	2.	Phải trả dài hạn khác	19	518.000.000	769.500.000
338	3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.722.450.090.513	1.962.201.065.930
342	4.	Dự phòng phải trả dài hạn	18	71.090.545.017	48.263.870.518
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.879.228.908.390**	**1.889.032.497.666**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	21	**1.879.228.908.390**	**1.889.032.497.666**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.840.000.000.000*	*1.840.000.000.000*
415	2.	Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(150.809.401.901)	(154.441.933.721)
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		160.170.543.052	173.606.664.148
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*143.695.611.623*	*133.793.477.349*
421b		*LNST chưa phân phối năm nay*		*16.474.931.429*	*39.813.186.799*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.179.357.139.421**	**9.109.233.687.214**

Trần Nguyệt Anh	Hoàng Danh Sơn	Nguyễn Minh Hạnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**13.292.441.706.391**	**13.476.867.278.693**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	26.866.214.400	39.412.697.600
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**13.265.575.491.991**	**13.437.454.581.093**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**12.870.749.421.132**	**13.009.259.927.629**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**394.826.070.859**	**428.194.653.464**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	8.840.978.371	13.737.272.432
22	7. Chi phí tài chính	27	72.141.747.681	135.007.775.142
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*98.511.061.560*	*145.955.156.687*
25	8. Chi phí bán hàng	28	57.592.208.888	59.439.895.616
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	237.208.137.559	196.115.859.635
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**36.724.955.102**	**51.368.395.503**
31	11. Thu nhập khác	30	5.671.533.695	3.259.446.038
32	12. Chi phí khác	31	9.216.042.967	4.569.445.602
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(3.544.509.272)**	**(1.309.999.564)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**33.180.445.830**	**50.058.395.939**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	16.705.514.401	10.245.209.140
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**16.474.931.429**	**39.813.186.799**

Trần Nguyệt Anh	**Hoàng Danh Sơn**	**Nguyễn Minh Hạnh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***33.180.445.830***	***50.058.395.939***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		82.699.233.437	111.528.687.749
03	- Các khoản dự phòng		(15.911.210.405)	(5.479.136.355)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		310.270.516	102.559.007
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.852.214.142)	(1.232.949.148)
06	- Chi phí lãi vay		98.511.061.560	145.955.156.687
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***195.937.586.796***	***300.932.713.879***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		22.199.123.051	437.627.223.482
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		78.037.142.873	1.074.208.325.057
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		14.858.364.317	(819.067.828.540)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		123.380.762.840	(4.789.348.860)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(96.159.538.529)	(142.012.617.812)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41.242.398.422)	(1.981.387.675)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(254.500.026)	(8.607.799.423)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***296.756.542.900***	***836.309.280.108***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.998.331.608)	(25.318.983.751)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.753.514.616	757.198.204
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.334.141.893	748.727.667
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(910.675.099)***	***(23.813.057.880)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		7.151.668.449.809	3.675.319.739.133
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(7.414.647.790.941)	(4.482.662.696.658)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(262.979.341.132)***	***(807.342.957.525)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**32.866.526.669**	**5.153.264.703**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**91.583.635.614**	**86.433.923.201**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(35.528.016)	(3.552.290)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**124.414.634.267**	**91.583.635.614**

Trần Nguyệt Anh	**Hoàng Danh Sơn**	**Nguyễn Minh Hạnh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 3.812 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 4.108 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp với hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; Than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tại thời điểm 31/12/2020, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 2.854,31 tỷ đồng, nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng 972,39 tỷ đồng (xem thuyết minh số 20), chi phí lãi vay phải trả của Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 quá hạn 829,26 tỷ đồng (xem thuyết minh số 17). Giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc gia hạn nợ với các ngân hàng và phương án bổ sung nguồn vốn thiếu hụt phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các thông tin trên cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục do:

- Nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng đều liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Trong kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)."
- Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng cường nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Giảm kho ở mức hợp lý, tích cực làm việc với các ngân hàng cho vay vốn để được cấp hạn mức tín dụng ở mức tối đa, thỏa thuận với các nhà cung cấp để tăng thời gian trả chậm cũng như yêu cầu khách hàng ứng trước tiền khi mua hàng... các chính sách này đã giúp Công ty đảm bảo có được đầy đủ nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Cán Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp…
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt…
- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
- Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng (*)	Xã Dân Chủ, Huyện Hoà An, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng sắt.
- Chi nhánh Hà Nội (*)	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Chi nhánh Nghệ An (*)	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Chi nhánh Thanh Hoá (*)	Số 368, Bà Triệu, TP Thanh Hoá	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công… các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện…
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện.
- Mỏ sắt Tiến Bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

(*) Các chi nhánh này đã ngừng hoạt động trong năm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty và các công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác thì việc lập dự phòng dựa căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với khoản phải thu khó đòi có bảo lãnh của Ngân hàng, Công ty được trích lập dự phòng theo Văn bản số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, giữ nguyên số dự phòng đã trích lập đến 31/12/2014, không phải trích lập dự phòng bổ sung từ năm 2015 và các năm tiếp theo.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối năm. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất của các lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Tất cả các lô đất trên đều được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng .

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.146.903.645	1.613.722.435
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	123.267.730.622	89.969.913.179
	124.414.634.267	**91.583.635.614**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**468.846.333.510**	**(215.283.638.106)**	**468.846.333.510**	**(242.002.068.453)**
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	(1.530.000.000)	1.530.000.000	(1.530.000.000)
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (mã chứng khoán TTS)	467.316.333.510	(213.753.638.106)	467.316.333.510	(240.472.068.453)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**31.179.438.046**	**(31.179.438.046)**	**31.179.438.046**	**(31.179.438.046)**
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (*)	31.179.438.046	(31.179.438.046)	31.179.438.046	(31.179.438.046)
Đầu tư vào đơn vị khác	**31.612.891.603**	**(7.500.000.000)**	**31.612.891.603**	**(7.500.000.000)**
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	-	8.588.324.446	-
	531.638.663.159	**(253.963.076.152)**	**531.638.663.159**	**(280.681.506.499)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*): Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa năm 2007 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	93,68%	Cán thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (*)	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 37.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,42%	4,42%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa…
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ôtô, khai thác quặng sắt…
Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại…
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	8,39%	8,39%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	504.777.520.129	-	394.096.245.877	-
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng (*)	251.899.841.715	-	251.899.841.715	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (**)	127.372.235.803	(81.641.118.925)	127.372.235.803	(81.641.118.925)
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	56.636.839.639	-	137.692.887.607	-
Công ty TNHH Lưỡng Thổ (**)	102.209.664.401	(78.025.143.327)	102.209.664.401	(78.025.143.327)
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hồng Trang (**)	24.675.235.824	-	74.675.235.824	(50.000.000.000)
Phải thu khách hàng khác	83.343.070.182	(32.664.643.412)	95.013.839.280	(32.854.643.412)
	1.150.914.407.693	**(192.330.905.664)**	**1.182.959.950.507**	**(242.520.905.664)**
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	510.657.995.913	**(5.240.071.552)**	**399.976.721.661**	**(5.240.071.552)**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

(*) Khoản phải thu được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội bảo lãnh thanh toán.

(**) Đối với các khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lưỡng Thổ Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản nợ gốc phải thu, đối với khoản phải thu Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hồng Trang tại thời điểm cuối năm chỉ còn lãi quá hạn thanh toán. Phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Trả trước cho người bán của hoạt động sản xuất kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
CTCP Kim khí Ngọc Anh	1.606.275.000	-	-	-
Vital Solutions Pte Ltd	-	-	3.868.048.207	-
Đối tượng khác	2.990.514.691	-	647.365.236	-
	4.596.789.691	**-**	**4.515.413.443**	**-**

b) Trả trước cho người bán theo dõi tại Ban quản lý dự án

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	8.956.837.496	-	8.956.837.496	-
Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	-	1.091.194.000	-
	23.046.613.341	**-**	**23.046.613.341**	**-**

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**600.744.051.019**	**354.364.120.619**	**650.911.387.511**	**354.364.120.619**
- Công ty TNHH Lưỡng Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
- Asia Global	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
- Các khoản khác	56.439.191.341	7.873.405.128	56.606.527.833	7.873.405.128
Trong đó bao gồm:				
Phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 19).

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	2.235.442.367	-
- Tạm ứng	353.573.970	-	780.736.768	-
- Ký cược, ký quỹ	7.886.835.000	-	-	-
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	570.290.531	-	583.406.247	-
- Các khoản phải thu của bảo hiểm	6.804.163	-	132.383.864	-
- Thuế TNCN tạm trích	326.181.615	-	527.995.260	-
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	52.975.118.944	(52.975.118.944)	53.007.367.670	(14.859.485.735)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân chi nhánh Quảng Ninh	1.008.993.558	(1.008.993.558)	1.018.993.558	(1.018.993.558)
- Ăn ca, bồi dưỡng độc hại	441.133.455	-	241.932.197	-
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273	-	832.688.273	-
- Tiền án phí	243.200.000	-	333.200.000	-
- Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ sắt Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	1.120.396.029	-	619.292.314	-
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	10.249.378.598	-	8.466.916.558	-
- Phải thu khác	1.899.877.903	-	647.949.486	-
	86.497.500.539	**(53.984.112.502)**	**78.011.333.062**	**(15.878.479.293)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	33.840.166.860	-	30.661.054.633	-
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý (*)	20.950.325.445	-	36.692.799.811	-
	54.790.492.305	**-**	**67.353.854.444**	**-**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	**-**	**-**	**2.235.442.367**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

(*) Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa Công ty theo quy định, giá trị này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm của Công ty.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.635.689.047	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	854.954.140.692	-	856.081.364.680	-
Công cụ, dụng cụ	4.228.387.643	-	4.786.154.179	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.974.475.544	-	2.978.673.156	-
Thành phẩm	350.744.480.312	-	444.621.059.950	-
Hàng hoá	353.483.626	-	460.547.772	-
	1.230.890.656.864	**-**	**1.308.927.799.737**	**-**

Trong đó:

- Toàn bộ giá trị hàng tồn kho được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn với ngân hàng tại thời điểm 31/12/2020 ngoại trừ khoản vay tín chấp ký với Ngân hàng TNHH INDOVINA.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**5.668.073.891.643**	**5.366.989.516.770**
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II (*)	5.665.150.469.803	5.361.905.457.443
- Sàn nguội thép hình - Nhà máy cán Lưu Xá	-	1.613.958.566
- Chi phí Mỏ sắt Liên Thắng Tuyên Quang (**)	1.678.551.337	1.678.551.337
- Công trình khác	1.244.870.503	1.791.549.424
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**28.923.921.930**	**9.673.416.857**
	5.696.997.813.573	**5.376.662.933.627**

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Đến thời điểm 31/12/2020, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 5.665,15 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 2.456, 85 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2020 là chi phí lãi vay vốn hóa.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

(**): Mỏ sắt Liên Thắng Tuyên Quang đã được cấp giấy phép khai thác. Các chi phí đang ghi nhận tính đến thời điểm hiện tại là chi phí thăm dò khai thác tập hợp trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản tập hợp trên mục "Chi phí trả trước" (thuyết minh số 13). Căn cứ trên tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại, Công ty chưa có nhu cầu khai thác mỏ nên dự án hiện đang tạm dừng chưa tiếp tục triển khai.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	957.299.682.439	1.738.491.297.052	478.536.883.873	10.159.418.463	153.230.333.344	3.337.717.615.171
- Mua trong năm	-	2.555.000.000	36.330.000	634.360.000	-	3.225.690.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	982.055.665	1.754.440.307	431.172.560	-	-	3.167.668.532
- Thanh lý, nhượng bán	(349.470.749)	(3.983.348.584)	(9.754.241.279)	-	-	(14.087.060.612)
Số dư cuối năm	**957.932.267.355**	**1.738.817.388.775**	**469.250.145.154**	**10.793.778.463**	**153.230.333.344**	**3.330.023.913.091**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	711.040.256.802	1.551.164.663.601	384.701.053.513	9.616.455.092	144.616.691.742	2.801.139.120.750
- Khấu hao trong năm	21.424.119.256	31.172.740.293	10.786.704.990	308.602.972	615.253.652	64.307.421.163
+ Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất	*21.056.836.543*	*31.172.740.293*	*10.786.704.990*	*308.602.972*	*611.076.152*	*63.935.960.950*
+ Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	*367.282.713*	-	-	-	*4.177.500*	*371.460.213*
- Thanh lý, nhượng bán	(349.470.749)	(3.983.348.584)	(9.754.241.279)	-	-	(14.087.060.612)
- Giảm khác	-	(1)	(25)	-	-	(26)
Số dư cuối năm	**732.114.905.309**	**1.578.354.055.309**	**385.733.517.199**	**9.925.058.064**	**145.231.945.394**	**2.851.359.481.275**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	246.259.425.637	187.326.633.451	93.835.830.360	542.963.371	8.613.641.602	536.578.494.421
Tại ngày cuối năm	**225.817.362.046**	**160.463.333.466**	**83.516.627.955**	**868.720.399**	**7.998.387.950**	**478.664.431.816**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 296.480.089.671 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.989.868.585.201 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.163.355.440	2.988.056.797	110.631.135.828	157.782.548.065
- Giảm khác	(72.473.040)	(35.000.000)	-	(107.473.040)
Số dư cuối năm	**44.090.882.400**	**2.953.056.797**	**110.631.135.828**	**157.675.075.025**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.103.060.684	2.806.834.571	62.008.077.728	69.917.972.983
- Khấu hao trong năm	999.289.019	82.871.432	17.681.112.036	18.763.272.487
- Giảm khác	(72.473.040)	(35.000.000)	-	(107.473.040)
Số dư cuối năm	**6.029.876.663**	**2.854.706.003**	**79.689.189.764**	**88.573.772.430**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	39.060.294.756	181.222.226	48.623.058.100	87.864.575.082
Tại ngày cuối năm	**38.061.005.737**	**98.350.794**	**30.941.946.064**	**69.101.302.595**

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	985.170.950	453.699.315
	Chi phí bóc đất đá (*)	15.072.059.741	133.826.502.935
	Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	3.935.148.411	3.875.853.699
	Chi phí bảo hiểm	1.454.420.564	1.404.769.172
	Chi phí bồi thường và đền bù	-	115.792.259
	Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.671.175.714	622.150.856
	Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	4.594.031.079	3.602.185.067
	Chi phí biển quảng cáo	2.884.597.940	2.503.806.800
	Gia cố đập Bàn Cờ	-	1.244.521.317
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.073.540.794	3.851.967.683
		32.670.145.193	**151.501.249.103**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	512.693.891	1.072.121.192
	Phụ tùng bi kiện cán thép	80.117.871.687	88.944.922.093
	Chi phí bồi thường sụt, lún mỏ Tầng sâu núi quặng	-	17.926.740.778
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	29.458.111.860	8.341.244.741
	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	15.776.739.880	22.777.405.077
	Chi phí lập phương án khai thác tuyến 9-12 Phấn Mễ	258.656.620	1.714.306.620
	Phí sử dụng tài liệu địa chất (*)	54.355.309.500	59.811.498.572
	Phí cấp quyền khai thác mỏ Liên Thắng - Tuyên Quang	1.014.477.534	1.014.477.534
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.120.825.304	4.812.133.672
		182.614.686.276	**206.414.850.279**

(*) Các khoản chi phí bóc đất đá, phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ căn cứ trên sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán của hoạt động sản xuất kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a1) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	468.797.795.235	468.797.795.235	324.089.878.480	324.089.878.480
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Thái Nguyên	43.436.172.144	43.436.172.144	20.255.068.394	20.255.068.394
Công ty TNHH Đại Việt	41.266.407.270	41.266.407.270	19.345.315.590	19.345.315.590
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	27.945.131.320	27.945.131.320	80.119.208.640	80.119.208.640
Công ty Cổ phần B.C.H	12.756.344.706	12.756.344.706	57.948.061.195	57.948.061.195
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	-	-	56.761.500.620	56.761.500.620
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	1.942.192.569	1.942.192.569	25.841.901.035	25.841.901.035
Công ty TNHH Thương mại Thành Đạt	-	-	12.739.470.700	12.739.470.700
Công ty TNHH Hiệp Hương	12.077.124.400	12.077.124.400	595.925.000	595.925.000
Phải trả các đối tượng khác	244.760.065.954	244.760.065.954	220.515.922.596	220.515.922.596
	852.981.233.598	**852.981.233.598**	**818.212.252.250**	**818.212.252.250**
a2) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	496.742.926.555	**496.742.926.555**	**404.209.087.120**	**404.209.087.120**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

b) Phải trả người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án (*)

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC	121.616.989.740	122.216.839.904
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
Phải trả các đối tượng khác	61.815.423.087	63.202.074.469
	279.817.625.411	**281.804.126.957**

(*): Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	3.271.482.506	3.003.482.678
Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO	2.588.786.163	621.342.560
Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú	639.286.987	13.387.120.549
Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	-	4.633.624.764
Người mua trả tiền trước khác	3.765.690.751	4.098.536.221
	10.265.246.407	**25.744.106.772**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	19.379.295.441	159.283.345.955	178.477.464.818	-	185.176.578
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.325.580.543	1.325.580.543	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.235.166.749	46.616.566.926	41.242.398.422	-	15.609.335.253
Thuế Thu nhập cá nhân	158.140.821	17.296.636	1.090.892.488	980.836.241	35.977.938	5.190.000
Thuế Tài nguyên	-	10.496.862.490	76.322.576.094	81.217.484.514	-	5.601.954.070
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	644.041.362	-	30.253.118.167	29.609.076.805	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	224.175.600	1.797.011.400	1.915.976.550	-	105.210.450
Các loại thuế khác	-	-	22.000.000	22.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	151.013.189.588	36.302.075.451	116.713.301.015	60.827.450	70.662.791.474
	802.182.183	**191.365.986.504**	**353.013.167.024**	**451.504.118.908**	**96.805.388**	**92.169.657.825**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.152.606.000	2.645.957.000
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (*)	1.270.797.215.441	1.077.956.540.191
- Trích trước tiền điện, nước	6.057.365.594	5.478.541.135
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	280.794.477	347.327.352
- Trích trước chi phí vận chuyển, mua hàng	4.351.394.210	1.547.445.130
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	12.176.498.459	12.176.498.459
- Chi phí phải trả khác	5.550.000.000	3.240.237.500
	1.300.365.874.181	**1.103.392.546.767**
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (*)	232.251.754.507	120.920.315.378
	232.251.754.507	**120.920.315.378**
c) Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả quá hạn thanh toán	**829.255.051.319**	**569.832.592.255**

(*) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/12/2020, số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phục hồi môi trường	30.015.877.709	27.528.093.323
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	41.074.667.308	20.735.777.195
	71.090.545.017	**48.263.870.518**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.383.019.134	209.014.963
- Bảo hiểm bắt buộc	81.631.197	126.887.597
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.528.107.807	13.331.479.060
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	169.780.000	169.780.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	8.379.454.779	3.429.990.570
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	736.150.417	400.283.521
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	568.486.364	568.486.364
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng (1)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	305.530.926	480.531.474
- Thu tiền khu tái định cư	1.525.345.000	1.525.345.000
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận (2)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTNN (2)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc đấu thầu, chào giá, hợp đồng	558.500.000	558.500.000
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả	38.529.493	202.489.294
- Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng (3)	25.638.555.964	25.638.555.964
- Tiền thuốc bảo hiểm y tế	152.932.261	211.663.006
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	46.069.442.690	47.162.120.880
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.763.278	1.073.995.427
	322.675.777.152	**306.476.670.962**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	518.000.000	769.500.000
	518.000.000	**769.500.000**

(1): Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(2): Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 07).

(3): Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

20 . CÁC KHOẢN VAY

a) Các khoản vay phục vụ sản xuất kinh doanh

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.290.611.639.923	1.290.611.639.923	7.151.668.449.809	7.338.546.612.894	1.103.733.476.838	1.103.733.476.838
	1.290.611.639.923	**1.290.611.639.923**	**7.151.668.449.809**	**7.338.546.612.894**	**1.103.733.476.838**	**1.103.733.476.838**

b) Các khoản vay liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2

	01/01/2020	Tăng	Giảm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
b1) Vay ngắn hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	987.784.000.000	176.733.386.731	15.390.861.110	1.149.126.525.621
	987.784.000.000	**176.733.386.731**	**15.390.861.110**	**1.149.126.525.621**
b2) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng	2.949.985.065.930	-	78.408.449.796	2.871.576.616.134
	2.949.985.065.930	-	**78.408.449.796**	**2.871.576.616.134**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(987.784.000.000)	(176.733.386.731)	(15.390.861.110)	(1.149.126.525.621)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**1.962.201.065.930**			**1.722.450.090.513**
b3) Vay quá hạn (*)	**615.136.000.000**			**972.393.138.890**

(*): Đây là nợ vay quá hạn của khoản vay Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006.

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2020:

Đơn vị tính: VND

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
1	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên**						
	Số 01/2020/469084/HĐTD ngày 16/11/2020	Theo từng lần nhận nợ	Từ 16/11/2020 đến 30/09/2021	720.000.000.000 VNĐ	441.738.720.163	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản
2	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá**						
	Số 1506/2020-HĐCVHM/NHCT224- TISCO ngày 02/07/2020	Theo từng lần nhận nợ	Từ 02/07/2020 đến 15/05/2021	490.000.000.000 VNĐ	414.984.967.895	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
3	**Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên**						
	Số 51529.20.090.454254.TD ngày 19/10/2020	Theo từng lần nhận nợ	Từ 19/10/2020 đến 30/09/2021	190.000.000.000 VNĐ	182.270.683.581	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
4	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên**						
	Số 01/2020 - HĐCVHM/NHCT220- TISCO ngày 02/07/2020	Theo từng lần nhận nợ	Từ 02/07/2020 đến 15/05/2021	70.000.000.000 VNĐ	58.926.156.849	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
5	**Ngân hàng TNHH INDOVINA**						
	Số 3070/IVBDD-HĐHM/2020 ngày 14/05/2020	Theo từng lần nhận nợ	Từ 14/05/2020 đến 14/05/2021	1.200.000 USD	5.812.948.350	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tín chấp
	Tổng cộng				**1.103.733.476.838**		

(*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2020:

CÁC KHOẢN VAY LIÊN QUAN ĐẾ DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2020		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên							**1.113.126.525.621**		**1.113.126.525.621**	
HĐ số 21/2006/HĐTD	13-05-06	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,8%-9,6%	VND		1.113.126.525.621		1.113.126.525.621	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội							**1.758.450.090.513**		**36.000.000.000**	
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO	25-01-10	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	5,50%	USD	72.102.242,14	1.672.411.506.437	-	-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO	25-01-10	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	9,50%	VND		86.038.584.076		36.000.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
		Tổng cộng					**2.871.576.616.134**		**1.149.126.525.621**	

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**1.840.000.000.000**	**(41.070.000)**	**(156.045.856.748)**	**29.908.837.239**	**134.714.173.484**	**1.848.536.083.975**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	39.813.186.799	39.813.186.799
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm (*)	-	-	1.603.923.027	-	-	1.603.923.027
Giảm khác	-	-	-	-	(920.696.135)	(920.696.135)
Số dư cuối năm trước	**1.840.000.000.000**	**(41.070.000)**	**(154.441.933.721)**	**29.908.837.239**	**173.606.664.148**	**1.889.032.497.666**
Số dư đầu năm nay	**1.840.000.000.000**	**(41.070.000)**	**(154.441.933.721)**	**29.908.837.239**	**173.606.664.148**	**1.889.032.497.666**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	16.474.931.429	16.474.931.429
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm (*)	-	-	3.632.531.820	-	-	3.632.531.820
Điều chỉnh thuế TNDN theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	-	-	-	(29.911.052.525)	(29.911.052.525)
Số dư cuối năm nay	**1.840.000.000.000**	**(41.070.000)**	**(150.809.401.901)**	**29.908.837.239**	**160.170.543.052**	**1.879.228.908.390**

(*): Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000	65,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00%	368.000.000.000	20,00%
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99%	275.889.000.000	14,99%
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01%	111.000.000	0,01%
	1.840.000.000.000	**100%**	**1.840.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*1.840.000.000.000*	*1.840.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*1.840.000.000.000*	*1.840.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*169.780.000*	*169.780.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*169.780.000*	*169.780.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	184.000.000	184.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*184.000.000*	*184.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	11.100	11.100
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.100*	*11.100*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
- *Cổ phiếu phổ thông*	*183.988.900*	*183.988.900*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	**29.908.837.239**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m2)	Thời gian thuê (năm)
I	**Văn phòng Công ty**		
1	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	7.861,7	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	3.210,0	Đến năm 2047
3	Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	31.723,2	Đến năm 2036
4	Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	423.899,7	Đến năm 2047
5	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	18.900,0	Đến năm 2047
6	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	1.281.000,5	Đến năm 2047

Thông tin về các thửa đất (tiếp theo):

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m2)	Thời gian thuê (năm)
II	**Mỏ Tiến Bộ**		
1	Khu khai trường Mỏ	2.224.785,8	Thuê 30 năm
2	Khu kho vật liệu nổ	29.848,8	Thuê 30 năm
3	Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông	18.672,0	Thuê 30 năm
4	Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ	2.140,4	Thuê 30 năm
III	**Mỏ Trại Cau**		
1	Đất thuê tại thị trấn Trại Cau		
-	Đất thuê đến năm 2047	700.566,7	Đến năm 2047
-	Đất thuê đến năm 2036	279.217,1	Đến năm 2036
-	Đất thuê đến năm 2025	13.223,5	Đến năm 2025
-	Đất thuê đến năm 2020	137.219,2	Đến năm 2020
2	Đất thuê tại xã Nam Hòa		
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	18.559,3	Đến năm 2047
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	21.241,2	Đến năm 2050
3	Đất thuê tại xã Tân Lợi	217.726,0	Đến năm 2047
4	Đất thuê tại núi xã Cây Thị		
-	Đất thuê tại núi Đ	88.015,0	Đến năm 2050
-	Đất thuê tại núi Đ	3.085,7	Đang gia hạn
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	4.669,2	Đến năm 2020
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529,3	Đến năm 2025
IV	**Mỏ Phấn Mễ**		
1	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ)	305.860,0	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (Khu nhà cân và khu khai thác Mỏ)	139.980,0	Đến năm 2047
3	Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu khai thác Mỏ)	436.257,0	Đến năm 2047
4	Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu bãi thải)	751.660,0	Đến năm 2028
5	Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3)	165.319,0	Đến năm 2028
6	Tờ trích lục bản đồ đại chính thị trấn Giang Tiên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	187.200,0	Đang gia hạn
V	**Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang**		
1	Khu dịch vụ và cổng bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	1.139,0	Đến năm 2043
2	Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	45.829,0	Đến năm 2043
VI	**Mỏ Quắc Zít Phú Thọ**		
1	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)	2.034,0	Đang gia hạn
2	Đất khai thác Mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	222.000,0	Đang gia hạn
3	Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	22.400,0	Đang gia hạn
VII	**Xí nghiệp Vận tải đường sắt**		
1	Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị	5.000,0	Đến năm 2047

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2019	01-01-19
- Thép cán (tấn)	2.877,671	20.004,305

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	2.514,38	8.200,08

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	4.033.133.561	4.033.133.561

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.934.636.330.624	3.399.446.071.319
Doanh thu bán thành phẩm	9.347.630.342.244	10.062.992.848.341
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.175.033.523	14.428.359.033
	13.292.441.706.391	**13.476.867.278.693**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**7.407.732.606.235**	**6.899.864.874.575**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	26.866.214.400	39.412.697.600
	26.866.214.400	**39.412.697.600**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.931.651.223.333	3.389.515.272.611
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.929.292.582.453	9.615.520.523.176
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.805.615.346	10.727.218.784
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(6.503.086.942)
	12.870.749.421.132	**13.009.259.927.629**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	**4.573.447.502.823**	**4.520.951.286.738**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	863.285.654	809.179.711
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.561.397.136	12.086.373.353
Cổ tức, lợi nhuận được chia	235.413.872	103.568.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	180.881.709	574.131.324
Lãi ứng trước tiền mua hàng	-	164.020.044
	8.840.978.371	**13.737.272.432**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	-	**164.020.044**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	98.511.061.560	145.955.156.687
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	2.198.198.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	38.845.952	254.875.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	310.270.516	102.559.007
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(26.718.430.347)	(13.819.144.409)
Chi phí tài chính khác	-	316.129.515
	72.141.747.681	**135.007.775.142**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.700.960.258	2.034.039.470
Chi phí nhân công	10.946.849.260	13.955.400.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.145.730.287	5.161.656.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.358.911.625	7.742.690.149
Chi phí khác bằng tiền	15.439.757.458	30.546.109.394
	57.592.208.888	**59.439.895.616**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.988.784.401	10.641.816.875
Chi phí nhân công	130.411.910.524	94.255.428.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.859.145.168	6.045.519.100
Thuế, phí, lệ phí	30.399.895.106	29.688.139.076
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	(12.019.454.557)	799.580.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.981.949.215	7.737.252.191
Chi phí khác bằng tiền	52.585.907.702	46.948.123.430
	237.208.137.559	**196.115.859.635**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.753.514.616	868.804.710
Tiền phạt thu được	15.750.000	63.927.001
Phí thực tập	58.536.363	22.550.000
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	59.642.337	372.727.275
Công suất phản kháng	292.660.191	311.045.657
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.723.311.000	-
Thu nhập khác	1.768.119.188	1.620.391.395
	5.671.533.695	**3.259.446.038**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	548.603.273
Các khoản bồi thường, nộp phạt	4.794.163.262	480.061.095
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	41.115.000	17.212.000
Nộp bổ sung thuế, phí	3.241.919.418	1.168.345.974
Chi phí khấu hao không tính vào chi phí tính thuế TNDN	542.492.545	340.236.048
Chi phí thuê tài sản	73.135.809	363.729.404
Công suất phản kháng	185.181.016	160.630.909
Chi phí khác	338.035.917	1.490.626.899
	9.216.042.967	**4.569.445.602**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.180.445.830	50.058.395.939
Các khoản điều chỉnh tăng	50.582.540.048	1.271.217.763
- *Chi phí không hợp lệ*	*50.545.099.976*	*1.269.876.676*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*37.440.072*	*1.341.087*
Các khoản điều chỉnh giảm	(235.413.872)	(103.568.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(235.413.872)*	*(103.568.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	83.527.572.006	51.226.045.702
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**16.705.514.401**	**10.245.209.140**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	29.911.052.525	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	10.235.166.749	1.971.345.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(41.242.398.422)	(1.981.387.675)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**15.609.335.253**	**10.235.166.749**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.643.392.207.485	8.460.944.484.168
Chi phí nhân công	494.582.318.038	427.494.642.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.699.233.437	111.528.687.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.308.079.296	51.930.810.123
Chi phí khác bằng tiền	278.716.808.774	449.193.175.597
	9.552.698.647.030	**9.501.091.800.560**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.414.634.267	-	91.583.635.614	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.292.202.400.537	(246.315.018.166)	1.328.325.138.013	(258.399.384.957)
	1.416.617.034.804	**(246.315.018.166)**	**1.419.908.773.627**	**(258.399.384.957)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.975.310.092.972	4.240.596.705.853
Phải trả người bán, phải trả khác	1.455.992.636.161	1.407.262.550.169
Chi phí phải trả	1.532.617.628.688	1.224.312.862.145
	6.963.920.357.821	**6.872.172.118.167**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.414.634.267	-	-	124.414.634.267
Phải thu khách hàng, phải thu khác	991.096.890.066	54.790.492.305	-	1.045.887.382.371
	1.115.511.524.333	**54.790.492.305**	**-**	**1.170.302.016.638**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.583.635.614	-	-	91.583.635.614
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.002.571.898.612	67.353.854.444	-	1.069.925.753.056
	1.094.155.534.226	**67.353.854.444**	**-**	**1.161.509.388.670**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	2.252.860.002.459	1.722.450.090.513	-	3.975.310.092.972
Phải trả người bán, phải trả khác	1.455.474.636.161	518.000.000	-	1.455.992.636.161
Chi phí phải trả	1.300.365.874.181	232.251.754.507	-	1.532.617.628.688
	5.008.700.512.801	**1.955.219.845.020**	**-**	**6.963.920.357.821**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	2.278.395.639.923	1.962.201.065.930	-	4.240.596.705.853
Phải trả người bán, phải trả khác	1.406.493.050.169	769.500.000	-	1.407.262.550.169
Chi phí phải trả	1.103.392.546.767	120.920.315.378	-	1.224.312.862.145
	4.788.281.236.859	**2.083.890.881.308**	**-**	**6.872.172.118.167**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện:

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lưỡng Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang
Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lưỡng Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 50.000.000.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam
Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục đề nghị xét xử sơ thẩm theo quy định.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng
Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch và số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Ông Lê Thành Thực và Ông Lê Hồng Khuê thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng
Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Tuấn Dũng	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Lê Minh Tú	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Hồng Khuê	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Thành Thực	Ủy viên HĐQT
Nguyễn Minh Hạnh	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 01/04/2020)
Trần Quang Tiến	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm từ 19/06/2020), Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 01/07/2020)
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 01/04/2020), Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm từ 19/06/2020)
Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 10/04/2019)
Trịnh Gia Tâm	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 10/04/2019)
Đinh Quốc Thái	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 10/04/2019)
Ông Ngô Sỹ Hiếu	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 10/04/2019)
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm ngày 15/09/2019)
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám Đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	**7.407.732.606.235**	**6.899.864.874.575**
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	3.814.564.132.602	3.370.105.082.397
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	-	39.321.037.250
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	3.593.168.473.633	3.490.438.754.928
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	**4.573.447.502.823**	**4.520.951.286.738**
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	4.196.595.422.523	3.695.874.647.038
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	376.852.080.300	825.076.639.700
Lãi vay ứng trước tiền hàng	**-**	**164.020.044**
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	-	164.020.044

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**510.657.995.913**	**399.976.721.661**
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	504.777.520.129	394.096.245.877
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
Phải thu khác	**-**	**2.235.442.367**
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	-	2.235.442.367
Phải trả người bán	**496.742.926.555**	**404.209.087.120**
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	468.797.795.235	324.089.878.480
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	27.945.131.320	80.119.208.640

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Công Thảo	60.000.000	45.000.000
Ông Trần Tuấn Dũng	54.000.000	40.500.000
Ông Lê Minh Tú	48.000.000	48.000.000
Ông Lê Hồng Khuê	48.000.000	36.000.000
Ông Lê Thành Thực	48.000.000	36.000.000
Ông Ngô Sỹ Hiếu	-	12.000.000
Ông Hoàng Ngọc Diệp	109.746.410	349.455.800
Ông Nguyễn Minh Hạnh	324.970.400	307.386.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	-	14.000.000
Ông Trịnh Gia Tâm	-	12.000.000
Ông Đinh Quốc Thái	-	14.000.000
Ông Trần Quang Tiến	154.756.545	-
Ông Phạm Hồng Quân	-	184.736.863
Ông Đỗ Trung Kiên	313.810.800	307.386.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Nguyệt Anh	**Hoàng Danh Sơn**	**Nguyễn Minh Hạnh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2021